

ĐIỂM THI CUỐI HỌC KỲ I - KHỐI 11

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Toán	Văn	Anh				Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	GD&CD	Ghi chú
							Nghe	TN	TL	TC							
1	000351	Nguyễn Quốc An	31/05/2006	11A1	7.3	6.8	1.2	1.4	5.5	8.1	7.3	8.3	7.5	8.3	7.0	8.3	
2	000355	Lê Bảo Anh	23/12/2005	11A1	6.8	1.5	1	1.25	3.9	6.2	4.5	5.0	6.0	6.0	1.3	5.0	
3	000371	Vũ Trâm Anh	24/10/2006	11A1	6.5	3.8	1.2	1.25	5.5	8.0	5.3	4.5	8.5	7.8	6.8	10.0	
4	000396	Nguyễn Thế Danh	10/11/2006	11A1	2.5	4.5	1.2	1.4	3.2	5.8	4.5	1.5	5.0	5.5	2.3	3.5	
5	000397	Trần Công Danh	28/12/2006	11A1	5	3.5	1.6	0.95	4.7	7.3	4.5	5.5	8.0	3.8	3.8	7.8	
6	000403	Phạm Thanh Dũng	19/10/2006	11A1	3.8	4.3	1.2	1.4	5.1	7.7	2.8	4.5	5.8	3.3	3.8	4.5	
7	000406	Ôn Nguyễn Thái Duy	16/01/2006	11A1	6.5	7.8	1.3	1.55	5.6	8.5	7.3	9.0	7.0	7.0	7.3	8.8	
8	000414	Nguyễn Khắc Đại	17/12/2006	11A1	5.3	2.3	1.1	1.25	5.1	7.5	4.0	5.5	6.3	8.0	6.3	8.0	
9	000436	Trần Thị Ánh Giang	30/11/2006	11A1	5	6.8	1.6	1.1	4.8	7.5	4.3	5.0	8.0	7.8	6.0	8.5	
10	000442	Nguyễn Ngọc Thu Hà	10/12/2006	11A1	6.3	7.5	1.2	1.1	5.3	7.6	6.0	7.0	5.5	6.0	6.8	6.0	
11	000445	Võ Minh Hải	11/09/2006	11A1	6.5	6.5	1.1	0.8	4.5	6.4	7.5	8.0	9.0	7.0	8.5	9.8	
12	000465	Lê Quang Hòa	18/03/2006	11A1	6.3	7	1.3	1.25	5.3	7.9	6.5	8.5	7.0	5.5	8.5	9.5	
13	000487	Nguyễn Thị Thu Hương	05/01/2006	11A1	6.3	5.5	1.5	1.55	4.6	7.7	7.8	8.0	7.5	8.8	8.8	8.8	
14	000499	Đinh Lê Khanh	02/06/2006	11A1	8	7.5	1.1	1.25	5.5	7.9	8.8	9.3	9.5	10.0	8.3	8.8	
15	000516	Nguyễn Thị Ngọc Kiều	01/07/2006	11A1	7.5	8.5	1	1.4	5.5	7.9	9.8	8.8	9.0	10.0	9.0	10.0	
16	000528	Nguyễn Ngọc Khánh Linh	31/10/2006	11A1	6.8	7.8	1.7	1.25	5.5	8.5	5.3	3.5	9.0	9.0	5.5	8.0	
17	000529	Nguyễn Quang Linh	25/10/2006	11A1	6.5	7.5	1.2	1.25	4.5	7.0	8.5	6.8	9.3	6.0	6.8	9.3	
18	000561	Nguyễn Hồng Mỹ	25/08/2005	11A1	5.3	6.3	1.2	1.25	4.4	6.9	3.3	6.3	7.3	7.5	7.3	7.8	
19	000564	Lê Trung Nam	01/09/2006	11A1	5.5	5	1.4	1.55	3.8	6.8	2.3	3.5	5.3	2.8	2.3	3.0	
20	000568	Bùi Thanh Ngân	05/10/2006	11A1	6.5	5.8	1	1.25	3.9	6.2	7.0	6.0	7.3	8.5	8.0	8.0	
21	000586	Võ Thị Hồng Ngọc	27/01/2006	11A1	4	4	1.1	1.4	4.5	7.0	4.3	4.8	6.3	5.3	7.5	5.5	
22	000598	Phan Ngọc Nhân	11/01/2006	11A1	8	6.5	1.1	1.7	5.5	8.3	9.3	8.8	9.0	8.0	9.0	9.5	
23	000604	Lun Thị Yến Nhi	18/07/2006	11A1	7	4	1.2	1.55	5.2	8.0	8.8	9.0	9.0	7.8	7.5	8.8	
24	000619	Hà Nguyễn Kiều Oanh	20/12/2006	11A1	5	5	1.1	0.95	4.7	6.8	6.0	4.3	8.0	7.5	8.5	5.0	
25	000622	Lê Thành Phát	22/03/2006	11A1	6.8	5	1.1	1.4	5.7	8.2	8.8	9.8	9.0	8.0	8.0	9.3	
26	000633	Nguyễn Thanh Phong	10/07/2006	11A1	4	2.5	1.5	1.55	1.6	4.7	0.5	2.8	5.0	2.3	5.8	5.0	
27	000645	Lê Vinh Quang	31/07/2006	11A1	6.8	2.3	1.6	1.85	5.5	9.0	8.3	9.3	7.5	7.5	9.0	9.3	
28	000646	Trần Khánh Quang	25/07/2006	11A1	4.5	3.5	1.1	1.1	4.4	6.6	4.0	5.8	7.3	5.0	7.5	5.0	
29	000650	Trần Minh Quân	26/11/2005	11A1	5.3	6.3	1.3	1.1	4.6	7.0	6.8	7.3	8.5	7.5	9.0	9.8	

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Toán	Văn	Anh				Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	GD&CD	Ghi chú
							Nghe	TN	TL	TC							
30	000664	Nguyễn Lê Tuấn Tài	04/08/2006	11A1	5.5	4	1.2	1.1	4.4	6.7	3.0	5.3	6.5	4.3	4.5	3.3	
31	000679	Phạm Ngọc Mai Thanh	18/06/2006	11A1	5.5	5.5	1.1	1.55	2.8	5.5	1.0	6.8	8.3	5.8	8.3	4.3	
32	000690	Nguyễn Nguyên Thảo	30/05/2006	11A1	3.8	4	1.1	1.4	3.3	5.8	5.5	5.0	6.0	6.5	6.0	5.8	
33	000691	Nguyễn Thị Thu Thảo	18/09/2006	11A1	6	5.8	1.1	1.1	5	7.2	5.5	5.3	6.8	6.8	6.5	8.5	
34	000694	Lê Hữu Thắng	14/06/2006	11A1	3	4.8	1.1	0.8	1.5	3.4	0.5	2.8	5.0	2.8	5.5	2.0	
35	000698	Trần Nguyễn Minh Thi	09/12/2006	11A1	5.5	7	1.3	1.25	5.2	7.8	6.5	7.0	6.5	7.5	7.5	9.5	
36	000699	Nguyễn Minh Thiện	29/11/2006	11A1	6.5	4.3	1.2	1.4	5	7.6	8.5	6.8	8.5	9.3	8.0	9.5	
37	000702	Phạm Lê Hoàng Thiện	13/12/2006	11A1	6.3	5	1.4	1.1	5	7.5	5.0	4.5	7.5	6.0	5.0	7.0	
38	000704	Đào Đức Thịnh	09/02/2006	11A1	6.3	5.5	1.2	1.4	3.7	6.3	2.5	4.3	7.3	8.5	7.5	8.0	
39	000705	Lê Trung Thịnh	28/12/2005	11A1	5.5	5.5	1	1.25	3.9	6.2	5.8	5.3	7.5	7.3	3.8	5.5	
40	000706	Nguyễn Hoàng Thông	05/02/2006	11A1	3	2	1.1	1.25	2.7	5.1	4.8	4.5	7.0	8.0	5.0	3.8	
41	000714	Nguyễn Thị Thanh Thủy	15/05/2006	11A1	5	2	1	0.95	4.8	6.8	6.0	7.5	7.0	4.8	9.0	9.0	
42	000719	Hoàng Anh Thư	01/12/2006	11A1	6.5	4.3	1	1.1	4.1	6.2	6.3	6.5	7.0	7.5	5.8	6.5	
43	000737	Trần Vũ Phương Trang	05/08/2006	11A1	7	4.5	1.2	1.4	5.4	8.0	9.0	7.5	8.8	8.3	6.0	9.8	
44	000776	Ngô Thị Bích Tuyền	19/08/2006	11A1	5.8	4.3	1.2	1.25	2.5	5.0	2.8	3.5	5.5	3.0	4.3	2.8	
45	000779	Nguyễn Ngọc Khánh Vân	10/02/2006	11A1	6.3	6.5	1.2	1.55	5	7.8	3.5	4.5	8.0	6.8	6.0	6.5	
46	000789	Đỗ Hoàng Vũ	09/09/2005	11A1	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	
47	000790	Hoàng Thọ Vũ	09/08/2006	11A1	3.8	2	1.1	0.95	5.2	7.3	3.0	7.3	7.0	4.0	5.0	5.0	
48	000359	Nguyễn Ngọc Như Anh	24/02/2006	11A10	3	8.5	1.2	1.55	4.7	7.5	2.3	5.0	7.5	8.8	5.5	8.5	
49	000364	Nguyễn Thị Tuyết Anh	25/11/2006	11A10	1.5	4	1.2	1.25	4.4	6.9	2.0	1.8	2.0	2.0	4.5	4.3	
50	000385	Trần Đình Cảnh	14/09/2006	11A10	5	7	1	1.4	5.3	7.7	5.5	5.3	7.5	7.5	7.5	7.8	
51	000387	Phạm Ngọc Châu	18/09/2006	11A10	6.8	5.8	1	1.4	6	8.4	6.3	9.3	7.5	6.8	6.5	6.8	
52	000393	Nguyễn Chí Cường	17/10/2006	11A10	6.8	8.5	1.4	1.4	5.1	7.9	4.5	6.5	7.5	8.0	9.0	8.8	
53	000399	Nguyễn Thị Ngọc Diệp	04/12/2006	11A10	6	8.3	1.2	1.4	4.4	7.0	4.3	8.0	8.0	9.0	8.8	9.3	
54	000401	Nguyễn Phúc Hoàng Dung	03/10/2006	11A10	4.3	6.8	1.2	1.25	5	7.5	3.5	3.0	8.0	6.5	5.5	7.8	
55	000402	Nguyễn Hoàng Quốc Dũng	19/12/2006	11A10	6.8	4.5	1.2	1.4	5.6	8.2	0.5	4.5	7.0	3.0	7.5	5.0	
56	000404	Phan Tuấn Dũng	02/03/2006	11A10	5.3	5.8	1.4	1.55	2.4	5.4	0.0	2.8	5.8	0.5	3.0	3.0	
57	000424	Nguyễn Hải Đăng	05/12/2006	11A10	6.8	7	1.3	0.95	5	7.3	5.0	4.0	6.8	6.3	7.0	5.0	
58	000440	Hoàng Thị Ngọc Hà	07/08/2006	11A10	5.5	5	1.3	0.8	5.3	7.4	6.0	7.8	6.3	8.0	7.0	6.0	
59	000455	Phạm Trần Bảo Hân	05/04/2006	11A10	4.5	6.8	1.1	1.55	5.5	8.2	2.5	6.8	7.8	7.8	6.8	9.3	
60	000473	Lương Gia Huy	22/05/2006	11A10	6.3	6.8	1.2	1.1	5.3	7.6	2.3	6.5	8.0	8.0	9.0	7.5	

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Toán	Văn	Anh				Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	GD&CD	Ghi chú
							Nghe	TN	TL	TC							
61	000480	Nguyễn Trần Quốc Huy	03/02/2006	11A10	9	8	1.2	1.85	5.8	8.9	9.3	10.0	8.3	10.0	8.5	10.0	
62	000485	Nguyễn Minh Hương	06/07/2006	11A10	7.3	7.8	1.3	1.55	5.7	8.6	7.0	9.0	8.5	9.0	6.5	9.3	
63	000490	Nguyễn Phúc Hưởng	29/10/2006	11A10	5.3	4.5	1.3	1.55	5	7.9	6.8	7.5	6.0	6.5	8.0	5.8	
64	000495	Nguyễn Duy Khang	27/11/2006	11A10	5	5.5	1.5	1.55	4.3	7.4	3.0	4.0	6.3	5.3	8.5	8.3	
65	000508	Nguyễn Đăng Khoa	31/05/2006	11A10	2.8	4.5	1.1	1.4	3.4	5.9	1.5	5.0	2.5	5.0	2.5	1.8	
66	000510	Nguyễn Lê Minh Khoa	04/04/2006	11A10	5.3	6.8	1.4	1.7	5.3	8.4	5.8	7.0	7.0	7.5	7.8	8.0	
67	000513	Đào Tuấn Kiệt	30/04/2006	11A10	3.8	6	1.3	1.55	3.7	6.6	0.3	5.3	5.8	2.8	4.0	3.8	
68	000517	Trần Thùy Thiên Kim	07/12/2006	11A10	6.8	8	1	1.25	5.5	7.8	7.0	8.0	8.0	9.0	9.0	9.0	
69	000521	Nguyễn Hoàng Lâm	13/09/2006	11A10	8	7.5	1.1	1.25	4.4	6.8	5.5	8.8	7.3	4.8	4.8	8.8	
70	000525	Đoàn Ngọc Khánh Linh	25/01/2006	11A10	4.5	6	1.2	1.4	5	7.6	4.5	4.0	9.0	8.0	8.3	8.8	
71	000533	Nguyễn Thị Thu Loan	27/03/2006	11A10	4	7	1.1	1.1	3.8	6.0	4.0	4.0	7.8	6.8	5.3	6.3	
72	000534	Hoàng Duy Long	23/07/2006	11A10	5.5	3.8	1.2	1.55	5.4	8.2	6.0	6.5	7.3	5.8	4.5	8.5	
73	000536	Huỳnh Gia Long	27/03/2006	11A10	6.8	7	1.2	1.1	4.5	6.8	7.3	6.3	8.3	9.0	7.5	6.8	
74	000559	Lê Kiều Ánh My	04/11/2004	11A10	3.3	5.5	1.2	0.8	2.6	4.6	2.5	1.5	4.3	3.0	2.5	4.3	
75	000560	Huỳnh Gia Mỹ	19/07/2005	11A10	1	6	1.2	1.4	4.7	7.3	4.5	3.8	5.0	0.5	5.5	2.3	
76	000565	Đỗ Quỳnh Nga	14/12/2004	11A10	7.8	7.8	1.3	1.55	5.4	8.3	6.5	8.3	8.3	8.5	8.5	9.3	
77	000579	Hỏa Minh Ngọc	27/07/2006	11A10	5.8	6	1.2	1.4	4.9	7.5	6.8	8.0	8.0	6.5	8.8	9.5	
78	000597	Nguyễn Minh Nhân	02/10/2006	11A10	7.8	7.8	1.3	1.4	5.4	8.1	2.5	8.3	8.0	9.5	8.5	8.0	
79	000613	Mai Thị Quỳnh Như	03/11/2006	11A10	2.8	7.5	1.3	1.4	4.7	7.4	1.0	3.5	7.5	6.3	5.3	5.5	
80	000623	Lữ Tiến Phát	06/11/2006	11A10	7	2.8	1.3	1.55	5	7.9	6.3	8.5	8.0	8.5	9.0	9.5	
81	000655	Đỗ Ngọc Phương Quỳnh	31/03/2006	11A10	7.5	7.5	1.2	1.25	5.7	8.2	7.3	9.8	8.3	9.0	9.0	10.0	
82	000674	Lê Văn Thái	11/01/2006	11A10	4.5	6.5	1.3	1.4	5	7.7	3.8	7.5	6.0	7.8	9.0	8.3	
83	000680	Tạ Nguyễn Ngọc Thanh	16/08/2006	11A10	2.8	5	vắng	1.25	4.2	5.5	4.8	3.3	8.0	8.5	9.5	9.0	
84	000687	Huỳnh Phương Thảo	09/09/2006	11A10	6.8	6.3	1.3	1.55	5.6	8.5	1.3	7.0	8.0	4.8	8.5	7.3	
85	000688	Huỳnh Thị Thanh Thảo	16/06/2006	11A10	7.5	8	1.2	1.55	4.8	7.6	2.8	7.3	8.0	8.8	8.8	8.0	
86	000710	Ngô Minh Thuận	31/03/2006	11A10	6.5	6.3	1.4	1.55	4.7	7.7	6.8	10.0	7.5	2.8	8.0	6.3	
87	000730	Phạm Thảo Tiên	28/06/2006	11A10	6.8	6.8	1.2	1.4	4.6	7.2	7.0	5.0	7.8	7.8	9.0	9.3	
88	000745	Nguyễn Thị Huyền Trân	24/09/2006	11A10	6.3	7.8	1.3	1.7	5.4	8.4	4.0	8.8	6.5	6.8	9.0	8.8	
89	000763	Mai Mạnh Trương	19/07/2005	11A10	4	4.3	1.2	1.55	2	4.8	1.8	3.5	7.0	5.3	7.5	3.8	
90	000774	Nguyễn Lê Thanh Tùng	07/09/2006	11A10	8	5	1.3	1.55	5	7.9	9.5	10.0	8.0	7.5	9.0	7.3	
91	000794	Hoàng Lê Thảo Vy	26/10/2006	11A10	4.5	6.3	1.3	1.25	5.1	7.7	5.5	6.3	7.5	8.8	6.5	5.3	

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Toán	Văn	Anh				Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	GD&CD	Ghi chú
							Nghe	TN	TL	TC							
92	000802	Nguyễn Ngọc Yến Vy	26/02/2006	11A10	5.8	3.5	1.3	1.55	4.2	7.1	4.5	3.8	7.0	5.5	4.8	6.8	
93	000365	Nhâm Thục Anh	12/07/2006	11A2	8.3	8	1	1.55	5.5	8.1	10.0	8.3	7.5	8.5	8.3	9.8	
94	000370	Vũ Thị Kim Anh	06/11/2005	11A2	5.5	6.8	1.4	1.1	5	7.5	2.5	4.0	5.5	4.5	5.8	6.3	
95	000378	Nguyễn Tất Gia Bảo	30/12/2006	11A2	7.5	7.3	1.4	1.25	5.7	8.4	6.8	6.8	8.0	9.8	8.0	9.0	
96	000382	Nguyễn Đào Như Bình	09/12/2006	11A2	3.8	7.3	1	1.55	3.2	5.8	2.3	4.0	6.5	2.0	5.3	1.8	
97	000407	Trần Công Duy	06/09/2006	11A2	6.8	4.5	1.2	1.55	5	7.8	6.5	7.0	7.3	7.3	7.5	8.8	
98	000420	Võ Minh Đạt	07/09/2006	11A2	5.5	5.3	1.1	1.1	5.4	7.6	4.8	7.0	7.3	7.8	7.8	9.5	
99	000421	Võ Thành Đạt	29/11/2006	11A2	7.5	6.8	1.2	1.25	4.8	7.3	3.5	9.5	8.0	8.0	8.3	4.5	
100	000426	Vũ Hải Đăng	12/03/2006	11A2	5.5	3.5	1.4	1.4	3.6	6.4	4.5	5.3	5.0	4.5	7.8	5.8	
101	000437	Trương Linh Giáp	28/2/2006	11A2	7.5	5	1.4	0.95	1.6	4.0	4.0	6.8	5.0	4.0	8.0	7.8	
102	000446	Hồ Phi Nhật Hào	18/02/2005	11A2	1.8	5	1.1	1.1	4.1	6.3	0.0	6.3	3.3	4.3	6.8	4.0	VPQCT
103	000460	Trần Lê Xuân Hiên	18/11/2006	11A2	6.8	5	1.5	1.25	2.7	5.5	2.3	7.0	3.5	0.5	2.5	4.5	
104	000489	Võ Đoàn Song Hương	06/07/2006	11A2	7.8	6.3	1.2	1.25	4.7	7.2	5.0	6.8	8.5	5.3	8.8	8.0	
105	000496	Nguyễn Đình Minh Khang	27/05/2006	11A2	6.3	7.8	1.2	0.95	5.1	7.3	6.0	8.0	6.3	6.5	8.3	8.5	
106	000520	Nguyễn Thị Thanh Lan	21/07/2006	11A2	7.8	8.3	1.4	2	5.4	8.8	7.8	9.0	9.0	9.0	9.0	9.8	
107	000526	Huỳnh Lê Thùy Linh	22/11/2006	11A2	6.8	7.3	1.4	1.55	5.5	8.5	6.0	7.8	7.8	7.5	7.3	8.8	
108	000527	Nguyễn Mai Linh	11/03/2006	11A2	7.3	7.5	1.5	1.25	4.7	7.5	5.3	7.8	8.3	8.5	5.0	9.3	
109	000535	Hoàng Nguyễn Hải Long	05/06/2006	11A2	4	5	1.2	1.4	2	4.6	2.5	1.8	7.5	7.0	1.0	7.0	
110	000545	Nguyễn Quốc Lộc	12/09/2006	11A2	5.3	5	1.2	1.55	5	7.8	5.0	6.8	5.8	4.0	3.5	5.8	
111	000547	Đỗ Ngọc Đan Ly	05/11/2006	11A2	5.8	7.5	1.2	1.25	5.5	8.0	6.3	6.5	7.8	4.5	5.0	7.8	
112	000548	Lê Thị Cẩm Ly	06/04/2006	11A2	3	6	1.1	1.25	2.2	4.6	4.8	3.8	4.3	3.0	1.5	5.0	
113	000552	Lê Viết Thiên Mẫn	12/03/2006	11A2	7.5	7.5	1.2	0.8	5.3	7.3	9.0	10.0	7.8	5.3	7.5	9.3	
114	000554	Hoàng Nhật Minh	24/10/2006	11A2	5.8	5.8	1.4	1.55	4.5	7.5	5.0	4.8	8.5	7.0	5.3	1.5	
115	000566	Phạm Dương Hồng Nga	22/03/2006	11A2	7	7.5	1.4	1.1	4.8	7.3	9.3	9.3	7.8	8.3	8.8	9.5	
116	000571	Nguyễn Đoàn Thu Ngân	27/05/2005	11A2	6.8	7.3	1.3	1.4	4.3	7.0	5.5	8.0	9.8	8.3	7.8	9.8	
117	000572	Nguyễn Ngọc Tuyết Ngân	09/08/2006	11A2	5.3	7	1.1	0.95	4.2	6.3	2.3	7.0	8.0	4.0	7.5	9.3	
118	000574	Trần Kim Ngân	04/08/2006	11A2	4.5	7	1.3	0.8	3.6	5.7	6.0	4.5	7.0	7.8	8.0	9.0	
119	000582	Nguyễn Thị Thanh Ngọc	15/12/2006	11A2	5	5.3	1.2	1.4	4.8	7.4	5.3	6.5	6.0	5.5	8.0	7.0	
120	000588	Lê Ngọc Trí Nguyên	06/10/2006	11A2	5	5.5	1	1.55	3.6	6.2	1.8	5.3	5.5	2.0	4.3	5.3	
121	000591	Nguyễn Thị Thảo Nguyên	12/10/2006	11A2	5	7	1.2	1.7	3.1	6.0	2.0	6.3	7.5	8.0	8.5	7.0	
122	000603	Chế Thị Uyên Nhi	22/11/2006	11A2	3.5	5.5	1.1	0.95	4.7	6.8	1.5	6.0	6.0	6.5	7.3	8.5	

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Toán	Văn	Anh				Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	GD&CD	Ghi chú
							Nghe	TN	TL	TC							
123	000605	Lư Trần Uyên Nhi	20/03/2006	11A2	7.5	6.8	1.2	0.95	3.8	6.0	5.0	8.3	6.3	5.0	8.8	8.8	
124	000624	Lương Quang Phát	03/01/2006	11A2	4	7.3	1.6	1.4	5	8.0	4.5	6.3	7.0	8.0	8.3	7.8	
125	000627	Nguyễn Tấn Phát	23/12/2006	11A2	8	8	1.4	1.7	5.6	8.7	9.3	8.8	8.0	3.5	8.5	9.5	
126	000630	Trịnh Ngọc Hoàng Phi	18/06/2006	11A2	6	5.8	1.3	1.25	5	7.6	5.0	6.0	6.0	4.5	7.5	8.5	
127	000639	Trần Thiên Phúc	23/01/2006	11A2	6.3	7.5	1	1.25	4.7	7.0	5.0	6.8	7.3	5.0	8.3	7.0	
128	000658	Trần Ngọc Tiểu Quỳnh	20/09/2006	11A2	6.3	7	1.2	1.25	4.2	6.7	4.8	5.5	7.0	6.5	6.0	9.3	
129	000669	Trương Thanh Tâm	04/05/2005	11A2	5	6	1.3	1.4	2.8	5.5	4.3	6.0	5.8	2.0	8.3	3.5	
130	000703	Mai Văn Thiệu	19/02/2006	11A2	3.8	7.3	1.5	1.55	3.3	6.4	1.0	5.0	7.0	5.8	3.5	3.0	
131	000723	Trần Ngọc Anh Thư	25/12/2006	11A2	5	5.5	1.6	1.55	3.7	6.9	3.3	4.8	7.3	3.0	5.5	6.5	
132	000728	Nguyễn Ngọc Thảo Tiên	24/08/2006	11A2	7	7	1	1.4	4.5	6.9	6.5	6.8	8.5	9.0	9.0	9.8	
133	000732	Nguyễn Phan Đức Tín	16/10/2006	11A2	7.5	7	1.4	1.4	5.1	7.9	7.8	8.8	8.8	8.8	9.3	8.0	
134	000734	Vũ Văn Trà	06/08/2006	11A2	7	5.8	1	1.1	4.2	6.3	5.0	9.3	7.8	5.5	8.3	6.3	
135	000756	Nguyễn Võ Ngọc Trinh	16/09/2005	11A2	5.3	7.5	1.2	1.25	4.1	6.6	9.0	6.3	6.5	5.3	8.8	8.8	
136	000761	Nguyễn Đức Trung	09/12/2006	11A2	6.3	5.5	1.1	1.4	4.3	6.8	5.5	5.0	7.3	1.8	5.8	5.5	
137	000766	Lê Thanh Tú	07/02/2006	11A2	6.8	6	1.6	1.1	3.1	5.8	2.8	6.5	5.3	0.5	8.5	5.5	
138	000788	Nguyễn Thế Vinh	04/02/2006	11A2	7.3	5.5	0.8	1.25	4.8	6.9	6.0	7.3	6.5	8.0	6.5	8.8	
139	000791	Nguyễn Hoàng Anh Vũ	31/01/2006	11A2	6	7.8	1	1.4	5.1	7.5	8.5	8.5	7.8	8.0	8.8	8.8	
140	000799	Lê Nguyễn Ngọc Vy	02/10/2006	11A2	8.5	7.8	1.1	1.4	5.2	7.7	8.0	7.3	8.3	8.3	6.0	8.8	
141	000352	Vũ Hoàng An	20/09/2006	11A3	7.5	3	1.1	1.85	5.6	8.6	8.3	9.0	8.0	6.5	8.8	8.3	
142	000367	Phan Thị Quỳnh Anh	04/09/2006	11A3	6.5	8	1.4	1.1	5.6	8.1	5.5	5.5	7.8	6.8	4.8	8.8	
143	000369	Trần Tuấn Anh	29/10/2005	11A3	2.3	4	1.3	1.85	3.5	6.7	5.3	1.8	5.3	4.5	5.0	6.3	
144	000376	Lê Nguyễn Hoàng Gia Bảo	19/04/2006	11A3	2	2	1.1	0.65	3.6	5.4	0.5	3.3	5.5	1.0	2.8	3.5	
145	000377	Nguyễn Công Tuấn Bảo	11/07/2006	11A3	4.5	2	1.2	1.25	2.5	5.0	1.5	5.3	6.0	3.8	0.3	6.8	
146	000384	Nguyễn Y Bình	27/09/2006	11A3	5	5.8	1.2	1.1	2.8	5.1	3.8	2.5	6.3	3.0	6.5	6.8	
147	000389	Đào Minh Chiến	20/11/2006	11A3	0	2.8	1	1.1	2.2	4.3	0.0	2.0	2.5	1.5	3.3	5.8	
148	000390	Nguyễn Đức Chung	29/07/2006	11A3	7.3	7.3	1.2	1.4	5.6	8.2	9.0	8.0	9.0	8.8	8.3	9.5	
149	000428	Lã Minh Đức	09/11/2006	11A3	4	6.3	1.4	1.7	5.1	8.2	5.5	1.5	5.0	1.0	3.0	6.0	
150	000452	Lư Ngọc Hân	28/01/2006	11A3	5.8	4.3	1.1	1.25	5	7.4	3.3	6.0	6.3	4.5	4.0	7.5	
151	000482	Vũ Quang Huy	19/03/2006	11A3	7.5	3	1.2	0.95	5.5	7.7	4.5	6.0	7.3	5.0	9.0	8.5	
152	000498	Nguyễn Tường Khang	08/05/2006	11A3	6	7	1.3	1.4	5.3	8.0	6.5	8.0	8.5	8.0	9.0	9.0	
153	000500	Nguyễn Duy Khánh	05/08/2006	11A3	6	5.3	1.5	1.25	5.3	8.1	7.3	8.8	8.0	8.5	6.8	9.0	

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Toán	Văn	Anh				Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	GD&CD	Ghi chú
							Nghe	TN	TL	TC							
154	000515	Lê Thị Kiều	21/05/2006	11A3	6.8	7	1.3	1.25	4.8	7.4	8.0	8.3	7.8	7.5	7.5	9.5	
155	000518	Nguyễn Bình Lai	24/05/2006	11A3	7.5	7.8	1.6	1.55	5.6	8.8	8.3	9.5	8.3	8.8	8.5	8.8	
156	000522	Lê Thị Kim Liên	05/03/2006	11A3	7.5	8	1	1.7	5.5	8.2	9.5	9.0	9.0	8.5	8.3	9.8	
157	000540	Nguyễn Trần Bảo Long	30/07/2005	11A3	4.5	4	1	1.25	3.8	6.1	2.5	3.8	6.5	8.8	7.8	6.8	
158	000551	Lê Thị Mai	08/06/2006	11A3	6.3	5	1.1	1.25	4.5	6.9	9.3	7.3	9.0	7.5	8.5	9.5	
159	000558	Trần Nhật Bảo Minh	06/08/2006	11A3	7.5	5	1.2	0.95	5.3	7.5	3.8	7.3	7.5	6.0	7.8	9.3	
160	000569	Giang Cao Thanh Ngân	31/10/2005	11A3	5.8	6	1.2	1.25	4.5	7.0	3.5	5.0	9.0	8.0	6.5	8.8	
161	000578	Đặng Bích Ngọc	09/12/2006	11A3	4.3	4.5	1.1	1.1	2.9	5.1	3.5	3.3	7.0	3.0	5.0	6.8	
162	000592	Trần Thảo Nguyên	21/11/2005	11A3	7	8.5	1.2	1.7	5.5	8.4	8.8	7.3	8.0	8.0	7.8	9.0	
163	000595	Khuất Thành Nhân	08/03/2006	11A3	6.5	5	1	1.1	5.1	7.2	3.3	6.0	7.3	3.5	6.3	7.0	
164	000601	Trương Minh Nhật	04/01/2006	11A3	5	4.3	1.4	0.95	4.5	6.9	4.3	4.3	6.0	3.3	4.8	7.3	
165	000608	Nguyễn Thị Yến Nhi	11/08/2006	11A3	0	3.3	1.2	1.55	2.6	5.4	1.3	1.5	4.5	2.3	3.8	5.0	
166	000621	Thái Bá Pháp	15/04/2006	11A3	6.8	7.8	1.5	1.55	5.4	8.5	7.5	8.0	7.5	9.0	9.0	9.5	
167	000647	Dương Hoàng Quân	23/10/2006	11A3	5.5	5.5	1.2	0.8	2.5	4.5	4.0	3.0	6.8	5.8	8.0	7.3	
168	000654	Nguyễn Ngọc Quyên	26/08/2006	11A3	4.5	3.3	1.2	0.95	4.4	6.6	7.5	4.8	7.5	8.3	7.0	9.0	
169	000657	Phan Văn Diễm Quỳnh	18/02/2006	11A3	4.3	5	1.1	1.4	4.7	7.2	4.3	2.8	7.0	6.0	6.3	6.8	
170	000662	Khổng Trần Thiên Sơn	18/11/2006	11A3	6	7	1.1	1.4	5.2	7.7	7.3	5.3	7.5	7.8	9.0	8.8	
171	000673	Dương Thông Thái	18/03/2006	11A3	4.5	6.5	1.2	1.25	3.9	6.4	5.3	4.8	6.8	8.0	8.5	9.3	
172	000681	Đặng Tấn Thành	26/03/2006	11A3	6	4.5	1.2	1.55	5.7	8.5	7.0	4.0	8.0	7.5	8.0	8.0	
173	000693	Lại Hoàng Thắng	06/03/2006	11A3	3.5	5.5	1.1	0.95	3.1	5.2	4.3	5.0	6.3	4.8	6.0	9.0	
174	000720	Hoàng Anh Thư	20/05/2006	11A3	7.3	8	1.5	1.7	5.8	9.0	10.0	8.0	8.8	10.0	9.0	10.0	
175	000725	Trần Ngọc Uyên Thy	29/09/2006	11A3	6.5	4.5	1.2	1.4	5.2	7.8	2.0	5.8	6.0	3.5	5.0	5.3	
176	000733	Dương Trương Duy Toàn	11/12/2006	11A3	6.8	7	1.3	1.55	5.7	8.6	9.3	9.0	9.0	8.0	6.8	8.3	
177	000744	Nguyễn Diệp Quyền Trân	27/05/2006	11A3	5	4	1	0.95	2.5	4.5	2.8	3.5	7.5	6.0	7.3	7.3	
178	000759	Tổng Đức Trọng	06/05/2006	11A3	4	3.5	1.4	0.95	3.6	6.0	2.5	2.8	7.3	3.0	3.5	5.3	
179	000762	Nguyễn Nghĩa Trực	05/12/2005	11A3	6.5	7	1.1	1.4	5.5	8.0	7.8	7.0	8.3	7.0	9.0	8.5	
180	000778	Hoàng Hồng Vân	22/11/2006	11A3	5	6.8	1.2	1.25	5	7.5	8.0	7.3	8.0	8.3	9.0	9.5	
181	000780	Trình Minh Tường Vân	13/05/2006	11A3	7	5.5	1.1	1.4	5.1	7.6	5.5	7.3	7.8	2.8	9.0	8.3	
182	000782	Lê Phạm Tường Vi	26/01/2006	11A3	6	5	1.1	1.25	3.5	5.9	1.0	4.5	7.3	6.5	5.0	9.3	
183	000783	Nguyễn Lê Ngọc Vi	04/02/2006	11A3	5.8	3.3	1.2	1.25	3.8	6.3	3.5	2.0	8.0	5.5	8.8	9.3	
184	000785	Nguyễn Xuân Quốc Việt	06/10/2006	11A3	4.3	5	1.3	1.55	5.2	8.1	3.5	5.5	6.8	3.0	5.0	5.8	

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Toán	Văn	Anh				Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	GD&CD	Ghi chú
							Nghe	TN	TL	TC							
185	000792	Vũ Bá Vương	21/10/2006	11A3	7	5.8	1.2	1.1	4.6	6.9	6.8	8.5	7.5	6.3	6.5	8.5	
186	000795	Lê Bình Phương Vy	16/11/2006	11A3	7.3	8	1.5	1.7	6	9.2	9.0	8.5	8.0	9.5	7.8	10.0	
187	000362	Nguyễn Phương Anh	31/05/2006	11A4	9.3	7.5	1.8	2	6	9.8	8.3	9.8	8.0	8.0	8.3	9.5	
188	000379	Trần Lê Gia Bảo	13/01/2006	11A4	4.5	4.5	1	1.1	4.5	6.6	4.5	6.0	4.5	3.5	3.3	7.5	
189	000394	Phạm Quốc Cường	10/04/2006	11A4	5	7.5	0.8	1.1	2.2	4.1	5.8	2.8	6.0	7.0	4.5	5.3	
190	000411	Nguyễn Thị Mỹ Duyên	05/06/2006	11A4	6	8	1.2	1.55	5.6	8.4	6.5	8.0	7.5	7.5	6.3	9.8	
191	000430	Nguyễn Hồng Đức	24/01/2006	11A4	7.3	7.3	1.1	1.4	5.3	7.8	8.3	8.5	5.3	4.5	8.5	5.0	
192	000432	Phạm Việt Đức	30/08/2006	11A4	4	4.3	1.7	0.95	4.9	7.6	3.0	3.8	2.3	3.3	5.3	3.0	
193	000451	Lê Ngọc Hân	31/10/2006	11A4	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	
194	000462	Ngô Minh Hiếu	11/09/2006	11A4	5.8	7	1.5	1.85	4.6	8.0	4.0	5.5	1.5	6.5	8.5	7.0	
195	000469	Vũ Đức Huấn	16/03/2006	11A4	7.5	6.5	1.1	1.4	5.6	8.1	9.3	7.5	8.0	7.8	9.0	9.5	
196	000478	Nguyễn Quốc Huy	15/01/2006	11A4	4.3	8	1	1.25	4.5	6.8	5.5	3.5	6.0	7.0	8.8	5.8	
197	000486	Nguyễn Thị Diễm Hương	18/08/2006	11A4	5	6	1	1.4	4.7	7.1	2.5	3.0	7.0	6.5	7.3	6.3	
198	000503	Phạm Hoàng Ngân Khánh	30/06/2006	11A4	5.8	6.8	1.5	1.85	5.4	8.8	6.8	7.8	7.3	4.5	9.0	7.3	
199	000506	Dương Minh Khoa	26/03/2006	11A4	8.5	5	1	1.85	5.2	8.1	4.8	6.8	5.0	5.0	8.0	6.5	
200	000511	Trần Trịnh Thanh Khoa	09/10/2006	11A4	7.5	6.8	1.7	1.25	5.8	8.8	8.5	9.3	8.0	8.0	9.0	8.8	
201	000524	Đào Thị Thùy Linh	16/05/2006	11A4	5.3	4.5	1	1.1	4.7	6.8	4.3	4.5	7.0	7.0	3.8	6.8	
202	000541	Phạm Thanh Trường Long	08/08/2006	11A4	0	3.5	1.5	1.25	3.2	6.0	0.5	2.3	1.5	1.0	1.8	5.0	
203	000542	Trần Ngọc Long	21/06/2005	11A4	6.5	5.8	1.7	1.7	4.7	8.1	4.3	6.5	7.3	4.3	5.0	8.3	
204	000546	Triệu Phước Lộc	10/11/2005	11A4	2.5	5	1.1	0.8	0.8	2.7	0.5	6.5	5.0	1.0	4.5	5.0	
205	000557	Phạm Quang Minh	29/07/2006	11A4	0	4.5	1	0.8	0	1.8	0.0	5.0	5.0	0.0	2.0	2.0	
206	000563	Huỳnh Nhật Nam	17/09/2006	11A4	7.3	7	1.1	1.85	5.5	8.5	8.8	8.5	6.5	8.0	7.0	8.8	
207	000577	Sơn Thị Nghĩa	10/04/2006	11A4	5	5.5	1.2	1.1	4.6	6.9	7.3	6.3	7.0	5.0	4.5	8.5	
208	000599	Lê Phạm Minh Nhật	15/05/2006	11A4	5.5	6.8	1.2	1.25	4	6.5	2.5	5.3	6.3	7.3	6.5	7.3	
209	000616	Trần Thị Quỳnh Như	10/09/2006	11A4	6.3	7.8	1.5	1.55	5.2	8.3	7.0	6.5	6.8	9.0	9.0	9.3	
210	000626	Nguyễn Minh Phát	07/08/2005	11A4	0	4.5	1	0.8	0	1.8	0.0	4.0	4.0	0.0	5.0	3.0	
211	000634	Lê Nguyễn Hoàng Phúc	07/11/2006	11A4	7.3	7	1.1	1.1	4.8	7.0	3.8	5.3	5.8	4.0	8.3	6.3	
212	000636	Nguyễn Hồng Phúc	06/08/2006	11A4	7	4.3	1.2	1.4	5	7.6	5.8	4.5	6.3	6.5	7.0	6.3	
213	000644	Lâm Trần Quang	19/05/2006	11A4	6	6	1	1.4	5.2	7.6	5.0	6.8	6.3	5.5	6.0	7.5	
214	000670	Nguyễn Nhất Hoàng Tân	02/09/2006	11A4	7.5	7.5	1.7	1.55	4.8	8.1	8.8	6.3	7.5	7.0	8.0	9.5	
215	000686	Đỗ Hồng Phương Thảo	30/11/2006	11A4	6.3	5.5	1	1.7	5.6	8.3	8.8	5.8	7.8	7.5	6.5	9.0	

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Toán	Văn	Anh				Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	GD&CD	Ghi chú
							Nghe	TN	TL	TC							
216	000692	Nguyễn Thị Hồng Thắm	06/10/2006	11A4	5	7	1.1	1.7	5.5	8.3	2.5	4.0	5.3	4.5	7.8	6.5	
217	000709	Nguyễn Hoàng Yến Thu	07/07/2006	11A4	3.5	5	1.3	1.4	4.8	7.5	5.0	3.5	5.8	7.8	5.0	7.3	
218	000711	Nguyễn Hoàng Thuận	14/11/2006	11A4	8.5	5	1.3	1.7	5.7	8.7	8.5	7.3	8.0	7.5	8.0	10.0	
219	000713	Huỳnh Như Thủy	20/11/2005	11A4	Vắng	Vắng	1.6	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	
220	000716	Võ Thị Anh Thúy	21/12/2005	11A4	5	6.5	1.1	0.95	5	7.1	8.0	4.5	5.0	4.8	7.0	4.0	
221	000721	Huỳnh Thị Anh Thư	15/08/2006	11A4	Vắng	7.3	1	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	5.0	7.0	Vắng	7.0	Vắng	
222	000740	Lưu Thị Bích Trâm	13/05/2006	11A4	4.3	6.5	1.2	1.25	5.1	7.6	6.5	4.8	4.0	4.8	3.8	5.5	
223	000741	Nguyễn Thị Bảo Trâm	18/09/2006	11A4	7	8	1	1.4	5.3	7.7	5.3	3.5	6.3	5.5	4.5	7.0	
224	000746	Phạm Thụy Bảo Trân	31/07/2006	11A4	6.5	5.5	1.2	1.4	5.7	8.3	4.8	4.8	7.5	7.5	4.5	8.3	
225	000748	Trần Thị Huyền Trân	09/05/2006	11A4	7	6	1.8	1.4	5.4	8.6	5.8	8.8	7.0	6.0	6.8	6.8	
226	000760	Võ Thị Minh Trúc	24/11/2006	11A4	7.8	7.8	1.2	1.85	5.8	8.9	6.0	8.5	7.8	8.3	9.3	9.5	
227	000764	Trần Nhật Trường	04/04/2006	11A4	7.3	6.5	1.2	1.7	4.9	7.8	4.3	8.0	7.5	8.3	3.8	7.3	
228	000767	Lê Trường Anh Tú	02/10/2006	11A4	5.3	5	1.1	1.1	2.7	4.9	2.8	5.3	5.0	6.3	8.0	7.8	
229	000801	Nguyễn Ngọc Bảo Vy	28/03/2006	11A4	7	7.8	1.1	1.25	5.3	7.7	8.0	9.0	7.8	6.3	7.0	9.3	
230	000806	Nguyễn Chí Vỹ	27/01/2006	11A4	6.5	6	1	1.1	4.2	6.3	6.0	7.5	6.3	6.5	5.8	6.8	
231	000809	Nguyễn Thị Thanh Xuân	05/02/2006	11A4	5.5	7	1	1.1	4.3	6.4	3.5	2.8	6.5	1.8	4.0	5.8	
232	000358	Lưu Ngọc Vân Anh	15/03/2006	11A5	2.3	2	1.1	1.4	4.9	7.4	3.5	1.3	6.5	9.0	7.5	7.8	
233	000360	Nguyễn Ngọc Quỳnh Anh	13/11/2006	11A5	4.5	4	1.4	1.4	3.9	6.7	4.0	0.8	7.0	4.5	6.3	8.8	
234	000375	Nguyễn Ngọc Thiên Ân	05/05/2006	11A5	3.5	5.3	1.7	1.7	4.5	7.9	6.3	4.5	7.5	8.0	7.3	7.5	
235	000392	Lương Trí Cường	07/01/2006	11A5	2	2.8	1.3	1.25	3	5.6	2.8	2.5	7.5	4.0	6.0	6.3	
236	000398	Võ Thị Ngọc Diễm	08/07/2006	11A5	6.5	7.5	1.1	1.4	5.4	7.9	7.0	6.0	6.8	6.0	7.5	8.8	
237	000400	Vũ Hoàng Vy Du	02/12/2006	11A5	6.8	7.5	1.2	1.7	5.6	8.5	9.5	7.3	7.5	8.5	7.3	9.5	
238	000405	Lưu Khương Duy	29/06/2006	11A5	7	8	1.5	1.55	5.8	8.9	6.8	8.0	7.3	6.0	7.8	7.3	
239	000409	Nguyễn Ngọc Duyên	06/03/2006	11A5	5.5	5.8	1.3	1.7	4.2	7.2	2.8	5.5	7.5	7.8	3.5	7.3	
240	000412	Bùi Doãn Dương	07/08/2006	11A5	6.8	8.3	1.3	2	5.6	8.9	8.0	7.0	7.5	6.0	7.0	7.8	
241	000416	Lê Xuân Đạo	01/09/2006	11A5	2.8	7.5	1.2	1.7	5.8	8.7	6.3	4.0	6.5	4.0	7.3	2.3	
242	000417	Huỳnh Tấn Đạt	31/08/2006	11A5	6.8	6	1.5	1.25	5	7.8	7.3	5.0	8.3	8.0	9.0	9.5	
243	000422	Lê Khánh Đăng	02/06/2006	11A5	6.5	5	1.2	1.1	3.1	5.4	7.3	3.5	7.0	8.0	8.3	6.0	
244	000425	Phạm Minh Đăng	25/01/2006	11A5	6.3	5.5	1	1.25	3.5	5.8	5.0	4.0	1.5	0.0	4.5	7.3	VPQT
245	000431	Nguyễn Phúc Đức	13/05/2006	11A5	5.3	7	1.1	1.7	5	7.8	8.8	8.8	7.5	7.3	8.5	6.5	
246	000444	Bùi Chí Hải	02/05/2006	11A5	5	4.5	1.2	1.1	4.7	7.0	5.8	1.8	8.0	3.0	7.8	7.8	VPQT

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Toán	Văn	Anh				Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	GD&CD	Ghi chú
							Nghe	TN	TL	TC							
247	000463	Võ Thanh Hiếu	01/11/2006	11A5	3.5	5	1	1.25	5.8	8.1	4.3	5.5	7.0	7.8	7.0	7.5	
248	000466	Ngô Huy Hoàng	24/03/2006	11A5	1.5	2	1.5	0.95	1.7	4.2	1.5	3.0	5.0	4.0	4.0	1.5	
249	000474	Nguyễn Đức Huy	28/01/2006	11A5	7.5	5.8	1	1.25	3.1	5.4	5.0	3.3	7.0	5.8	7.5	6.8	
250	000475	Nguyễn Hoàng Huy	28/10/2006	11A5	8.3	8	1.3	1.4	5.8	8.5	10.0	9.3	9.3	7.0	8.8	9.3	
251	000488	Triệu Linh Hương	04/07/2005	11A5	3	5	1.1	1.1	4.3	6.5	5.3	3.5	6.5	7.5	6.5	8.8	
252	000492	Đinh Trương Phương Ka	23/12/2006	11A5	8.5	8.5	1.4	1.85	5.9	9.2	9.8	8.8	8.8	9.8	10.0	10.0	
253	000512	Lê Minh Khôi	22/07/2006	11A5	4.3	6.3	1.2	1.1	3.1	5.4	3.5	5.0	7.0	0.8	7.8	7.8	
254	000523	Bùi Phương Linh	16/08/2006	11A5	3.8	8.3	1.4	1.25	5	7.7	7.3	2.8	8.0	6.8	7.5	5.0	
255	000532	Vũ Thị Thùy Linh	27/01/2006	11A5	3.5	5	1.4	0.8	5.4	7.6	6.5	2.8	7.3	2.3	2.8	6.3	
256	000543	Vũ Hoàng Thiên Long	14/08/2006	11A5	2.3	4	1.2	1.55	4.9	7.7	6.5	3.5	7.8	5.5	5.0	5.8	
257	000556	Nguyễn Phan Ngọc Minh	01/01/2006	11A5	5.5	5.8	1.4	1.25	5.8	8.5	7.3	6.3	8.3	7.8	7.5	9.8	
258	000576	Lê Thanh Bảo Nghi	10/05/2006	11A5	3.5	2	1.1	0.95	3.3	5.4	7.3	1.5	7.0	4.3	4.0	7.0	VPQCT
259	000585	Thạch Bảo Ngọc	15/05/2006	11A5	5.8	5	1.7	1.55	5.1	8.4	6.5	3.0	8.5	8.5	9.0	5.5	
260	000594	Phạm Phương Nguyễn	28/09/2006	11A5	3.5	2.8	1.7	1.4	5	8.1	1.8	3.0	4.0	4.5	2.5	2.0	
261	000607	Nguyễn Thị Tuyết Nhi	07/04/2006	11A5	3	6.5	1.1	1.25	3.4	5.8	3.8	2.5	7.0	3.8	6.0	6.5	
262	000611	Hoàng Văn Nhung	13/05/2006	11A5	7	7	1.6	1.85	5.1	8.6	6.8	5.8	7.8	4.8	9.0	9.8	
263	000614	Nguyễn Ngọc Quỳnh Như	16/05/2006	11A5	7.5	7.3	1.3	1.4	6	8.7	9.3	6.8	8.0	8.5	8.5	9.5	
264	000617	Nguyễn Lê Huy Nhựt	12/11/2005	11A5	5.5	7.5	1.4	1.55	5.9	8.9	6.8	3.3	8.0	8.3	8.8	9.3	
265	000625	Nguyễn Đại Phát	10/06/2006	11A5	7	7.3	1	1.7	5.1	7.8	8.5	5.5	6.3	3.0	9.0	5.0	
266	000661	Nguyễn Tấn Thanh Sang	07/01/2006	11A5	3.3	6.3	1.1	0.8	3.9	5.8	5.0	2.8	5.3	1.5	8.0	8.0	
267	000665	Phạm Tấn Tài	25/04/2006	11A5	6.3	5.8	1	1.7	5.5	8.2	7.0	7.0	9.0	9.3	7.0	9.0	
268	000668	Trần Hồng Ngọc Tâm	08/10/2006	11A5	3.5	5.8	1	0.95	4.1	6.1	5.5	3.5	7.0	7.0	8.3	8.8	
269	000676	Cao Nhật Thanh	17/04/2006	11A5	5	7.5	1.5	1.85	5.5	8.9	8.0	6.0	9.0	7.0	9.0	8.8	
270	000678	Nguyễn Ngọc Thanh	10/01/2006	11A5	3	2.5	1.2	1.55	4.3	7.1	0.5	3.3	5.0	3.0	5.0	5.8	
271	000682	Hoàng Nguyễn Đại Thành	26/07/2006	11A5	3	5.3	1.3	1.1	4.3	6.7	3.8	3.8	7.5	5.8	8.8	6.3	
272	000701	Nguyễn Tâm Thiện	23/07/2006	11A5	5.5	2.5	1.1	1.25	4.2	6.6	6.0	4.5	7.5	2.0	7.3	6.3	VPQCT
273	000717	Dương Nguyễn Minh Thư	27/12/2005	11A5	5.8	2.5	1.4	0.95	5	7.4	5.8	1.5	3.0	3.8	3.8	6.0	
274	000739	Lê Nguyễn Bảo Trâm	18/02/2006	11A5	5.3	7.3	1	1.4	5.8	8.2	6.5	5.0	7.3	4.8	4.8	5.3	
275	000757	Trần Gia Phương Trinh	24/08/2006	11A5	6.5	4.5	1	1.7	5.6	8.3	8.8	5.8	7.3	6.3	5.5	9.0	
276	000769	Trần Thanh Tú	12/06/2006	11A5	6.8	6.5	1.1	1.1	5.6	7.8	7.8	8.3	7.5	8.0	8.5	7.8	
277	000772	Ngô Anh Tuấn	06/10/2006	11A5	3.3	3.8	1.4	0.8	4	6.2	5.0	3.0	7.5	7.5	8.5	7.8	

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Toán	Văn	Anh				Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	GD&CD	Ghi chú
							Nghe	TN	TL	TC							
278	000800	Nguyễn Lê Thảo Vy	18/02/2006	11A5	4.5	4	1.3	1.55	3.2	6.1	2.5	3.8	7.0	5.8	4.3	5.5	
279	000353	Đinh Tuấn Anh	29/05/2006	11A6	2.8	5.3	1.2	1.4	3.1	5.7	3.3	3.3	4.0	4.0	3.3	2.5	
280	000357	Lê Thiện Minh Anh	28/01/2006	11A6	5	4.5	1.2	1.4	5.3	7.9	7.8	5.3	7.5	7.3	7.5	8.3	
281	000363	Nguyễn Quỳnh Mai Anh	06/03/2006	11A6	7	4.8	1.2	1.55	4.9	7.7	6.0	3.8	8.0	8.0	5.8	6.8	
282	000373	Nguyễn Hoàng Thiên Ân	29/05/2006	11A6	3.8	4.3	1	0.95	1.7	3.7	3.8	3.5	5.0	6.0	8.0	9.5	
283	000380	Trịnh Thiên Bảo	31/01/2006	11A6	7	3.8	1.1	1.4	4.9	7.4	7.3	7.3	7.5	7.5	7.5	9.0	
284	000386	Nguyễn Hoàng Ngọc Châu	24/09/2006	11A6	6	6.5	1	2	5.1	8.1	1.5	4.3	6.0	6.0	4.3	4.0	
285	000395	Nguyễn Đặng Thành Danh	02/08/2006	11A6	4	7.5	1.1	1.1	5.2	7.4	3.8	4.5	6.0	3.5	4.0	7.8	
286	000413	Nguyễn Thị Thùy Dương	28/08/2006	11A6	6.5	3.5	1.2	1.55	5.7	8.5	3.8	7.8	7.5	7.8	9.0	9.3	
287	000423	Nguyễn Hải Đăng	11/07/2006	11A6	6.5	8.3	1	1.7	5.7	8.4	9.5	8.5	7.0	8.0	8.0	9.5	
288	000441	Nguyễn Hồng Hà	19/10/2006	11A6	5	8	1.1	1.4	5.1	7.6	6.0	6.8	7.5	8.0	7.0	8.5	
289	000454	Nguyễn Phạm Ngọc Hân	01/09/2006	11A6	6.8	7.3	1.1	1.25	5.3	7.7	6.5	8.5	7.3	8.5	9.0	9.8	
290	000456	Trần Gia Hân	05/05/2006	11A6	8	5.5	1.2	1.55	3.8	6.6	6.0	8.8	7.0	8.5	9.0	8.0	
291	000457	Lê Thị Trung Hậu	17/06/2006	11A6	7	6.3	1.1	1.25	5	7.4	7.0	9.3	4.3	8.8	9.0	6.0	
292	000472	Lê Nguyễn Đức Huy	05/12/2006	11A6	4.3	5.5	1.3	1.55	3.2	6.1	3.8	4.0	7.3	5.0	8.0	6.8	
293	000481	Phan Bảo Huy	26/04/2006	11A6	6.3	7.8	1.1	1.25	4.6	7.0	8.0	8.0	7.0	7.0	8.5	7.5	
294	000483	Bửu Bảo Duy Hưng	30/10/2006	11A6	6.3	5	1.4	1.1	5.8	8.3	5.5	7.0	6.8	3.0	6.3	6.0	
295	000493	Lê Vinh Khải	08/03/2006	11A6	5.3	7	1	1.25	5.2	7.5	5.0	6.5	6.5	8.3	8.3	8.8	
296	000501	Nguyễn Gia Khánh	30/03/2005	11A6	3	5	1.1	1.85	4.1	7.1	3.0	4.3	7.5	10.0	7.0	6.8	
297	000507	Mai Anh Khoa	04/05/2005	11A6	6.5	7	1.4	1.55	5.3	8.3	9.5	9.0	6.3	6.3	9.0	8.0	
298	000537	Lê Hoàng Long	12/02/2006	11A6	5.8	4.3	1.3	1.85	4.7	7.9	4.5	3.5	7.8	6.8	6.5	6.0	
299	000538	Nguyễn Huỳnh Long	16/03/2006	11A6	3.8	7.3	1.1	1.4	3.9	6.4	5.0	5.8	8.0	8.0	8.3	7.3	
300	000549	Nguyễn Ngọc Thảo Ly	08/08/2006	11A6	2.8	7.5	1	1.1	3.4	5.5	8.3	5.3	6.0	5.5	8.8	9.3	
301	000562	Đinh Việt Trung Nam	16/05/2006	11A6	6.8	7	1.2	1.4	4.9	7.5	5.3	8.0	7.5	8.0	8.3	8.8	
302	000573	Trần Huỳnh Kim Ngân	20/12/2006	11A6	7.3	6.3	1.2	1.55	5.6	8.4	8.0	8.8	7.8	4.3	9.0	8.8	
303	000612	Bùi Phạm Yến Như	01/05/2006	11A6	6.3	8.5	1	1.7	5.8	8.5	7.8	7.8	7.5	9.0	8.5	9.3	
304	000615	Nguyễn Ngọc Thiên Như	22/11/2006	11A6	5	7.8	1.1	1.55	4.9	7.6	7.3	8.3	7.0	7.8	9.0	8.8	
305	000631	Trương Ngọc Hoàng Phi	09/02/2006	11A6	6.8	6.8	1.2	1.4	5.3	7.9	8.0	9.8	8.0	8.8	9.0	8.5	
306	000637	Nguyễn Ngọc Gia Phúc	05/10/2006	11A6	6.5	6.8	1.4	1.25	4.5	7.2	5.3	6.3	6.3	6.5	9.0	8.5	
307	000640	Lê Kim Phụng	15/02/2006	11A6	6.5	6	1.1	1.25	5.8	8.2	2.8	4.3	6.3	5.5	7.8	6.0	
308	000649	Nguyễn Minh Quân	26/09/2006	11A6	5	3	1.2	0.95	3.5	5.7	4.3	5.0	6.5	1.5	9.0	4.0	

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Toán	Văn	Anh				Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	GD&CD	Ghi chú
							Nghe	TN	TL	TC							
309	000659	Nguyễn Thị Kim Sa	20/03/2006	11A6	6	2	1.2	1.4	5.6	8.2	5.3	6.8	8.0	7.3	9.0	7.5	
310	000666	Nguyễn Thành Tâm	20/06/2005	11A6	6.5	4.8	1.2	1.1	4.1	6.4	7.8	8.8	7.5	6.0	8.8	9.0	
311	000675	Nguyễn Hoàng Minh Thái	14/08/2006	11A6	2.8	5	1.1	1.55	4.5	7.2	1.0	6.0	7.0	5.8	7.5	8.8	
312	000684	Trương Việt Thành	26/11/2006	11A6	6.5	4	1.3	1.25	3.9	6.5	5.0	7.3	7.0	9.0	7.8	8.3	
313	000724	Trần Thương Thư	21/10/2006	11A6	5	6.5	1.3	1.4	3.4	6.1	6.0	5.5	6.5	5.3	8.0	7.5	
314	000726	Võ Nguyễn Trâm Thy	15/11/2006	11A6	7	6.5	1.2	1.4	5.1	7.7	8.0	6.3	8.0	7.3	8.0	9.3	
315	000729	Phạm Ngọc Tiên	13/03/2006	11A6	3.8	5.3	1.2	1.25	1.6	4.1	6.0	0.5	6.0	5.3	5.5	1.0	
316	000731	Nguyễn Anh Tiến	25/10/2006	11A6	3.8	7.8	1.2	1.25	3.9	6.4	5.3	4.8	7.5	6.5	7.0	3.3	
317	000735	Lương Thị Huyền Trang	03/09/2006	11A6	6	7	1.1	1.4	2.8	5.3	4.5	5.5	8.0	8.0	9.0	8.5	
318	000736	Nguyễn Ngọc Thùy Trang	15/10/2006	11A6	7	7.5	1.2	1.55	3.4	6.2	5.8	7.3	8.0	7.8	9.0	6.3	
319	000752	Trương Minh Trí	22/02/2006	11A6	5.5	7.5	1.1	1.25	5.2	7.6	8.0	7.0	8.3	8.5	9.0	8.0	
320	000755	Nguyễn Thu Trinh	16/08/2006	11A6	6.5	7	1	1.25	3.8	6.1	6.0	4.3	5.3	8.5	8.3	7.3	
321	000768	Nguyễn Phạm Cẩm Tú	04/12/2006	11A6	7	5.8	1.1	1.1	5.7	7.9	2.8	7.3	7.5	5.0	8.5	8.8	
322	000773	Lê Thanh Tùng	02/06/2006	11A6	7	5.5	1.1	1.1	4.7	6.9	6.8	8.3	7.8	8.8	9.0	8.3	
323	000777	Vũ Thị Nhã Uyên	04/03/2006	11A6	6	6.5	1.4	1.55	5.2	8.2	6.0	7.5	7.3	8.0	6.5	5.5	
324	000797	Lê Ngọc Thảo Vy	19/04/2006	11A6	5	6.3	1.2	1.4	3	5.6	3.0	5.5	6.8	3.5	2.5	3.0	
325	000803	Trà Thị Yến Vy	09/02/2006	11A6	7	3.5	1.1	1.7	4.8	7.6	6.5	7.5	9.5	5.3	9.3	8.5	
326	000350	Lê Hồng An	17/07/2006	11A7	6.5	3	1.2	0.8	5.1	7.1	7.8	4.0	6.0	5.3	6.5	6.0	
327	000356	Lê Nguyễn Quỳnh Anh	17/05/2006	11A7	3.5	4.5	1.6	1.7	4.7	8.0	2.3	3.0	6.0	5.8	6.8	6.8	
328	000374	Nguyễn Hoàng Thiên Ân	08/10/2006	11A7	5.5	3.8	1	1.1	3.7	5.8	4.3	4.3	7.0	6.8	3.5	3.8	
329	000419	Nguyễn Thành Đạt	16/11/2006	11A7	5	6.8	1.2	1.85	5.4	8.5	6.0	5.5	8.0	6.5	7.0	9.8	
330	000435	Nguyễn Thị Hương Giang	23/12/2005	11A7	5.8	4.5	1.1	1.4	3.6	6.1	4.3	3.3	7.5	2.0	6.3	6.0	
331	000439	Bùi Võ Ngọc Hà	25/08/2006	11A7	6.5	6.5	1.2	1.7	4.2	7.1	6.8	6.3	8.8	7.8	9.0	8.8	
332	000450	Lê Gia Hân	19/01/2006	11A7	6.8	4	1.1	1.85	5.5	8.5	7.8	7.3	8.0	7.0	8.3	7.0	
333	000461	Kiều Công Hiếu	18/12/2006	11A7	3.8	3.8	1	0.8	4.4	6.2	3.3	2.8	8.0	7.5	5.5	6.0	
334	000467	Nguyễn Đức Hoàng	08/02/2006	11A7	2.8	5	1.3	0.95	4.9	7.2	4.3	1.5	5.0	4.5	5.5	4.5	
335	000468	Trần Huy Hoàng	26/10/2006	11A7	5	2	1	1.1	4.1	6.2	5.3	2.3	7.0	7.3	8.0	7.8	
336	000476	Nguyễn Hữu Huy	25/08/2006	11A7	6.5	4.8	1	0.95	3.7	5.7	7.3	6.5	6.3	5.3	8.3	6.8	
337	000479	Nguyễn Trần Gia Huy	27/04/2006	11A7	5.8	6.8	1.4	0.8	2.2	4.4	5.0	4.3	7.3	6.0	8.5	9.0	
338	000484	Nguyễn Hồ Hữu Hưng	12/04/2006	11A7	6.8	4.8	1.1	1.7	4.8	7.6	7.3	3.8	8.0	8.5	9.0	8.8	
339	000491	Đoàn Gia Hy	27/10/2005	11A7	5	4.5	1.2	1.4	5.3	7.9	3.3	2.8	5.5	2.5	7.8	6.8	

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Toán	Văn	Anh				Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	GD&CD	Ghi chú
							Nghe	TN	TL	TC							
340	000504	Trần Quốc Khánh	01/09/2006	11A7	6	4.5	0.2	1.25	2.6	4.1	0.8	3.3	3.3	0.0	3.3	1.0	
341	000505	Châu Minh Khoa	07/04/2006	11A7	5.5	4	1.3	1.55	3.5	6.4	1.5	3.8	5.0	3.3	2.8	5.3	
342	000539	Nguyễn Phạm Hoàng Long	17/03/2006	11A7	7	6.3	1.1	1.25	4.9	7.3	8.3	6.0	8.3	6.0	6.3	7.0	
343	000544	Dương Tấn Lộc	18/08/2006	11A7	7.3	6.8	1.1	1.4	4.8	7.3	8.3	6.8	7.0	8.0	7.8	9.8	
344	000550	Phạm Lê Mỹ Ly	10/11/2006	11A7	5	4	1.3	1.25	2.3	4.9	6.0	3.5	7.3	7.5	5.3	7.3	
345	000555	Nguyễn Ngọc Minh	28/03/2006	11A7	6.8	7.5	1	2	5.9	8.9	4.3	6.0	8.3	8.3	8.5	9.5	
346	000567	Bùi Nguyễn Ngọc Ngân	23/04/2006	11A7	5.3	2.8	1.3	1.25	3.4	6.0	8.3	4.8	5.3	2.3	8.5	7.0	
347	000575	Trần Ngọc Huỳnh Ngân	14/12/2006	11A7	5.8	4.5	1.1	1.55	4.7	7.4	5.0	5.8	6.8	7.5	8.0	5.8	
348	000584	Nguyễn Vũ Bảo Ngọc	26/12/2006	11A7	3.3	5	1.1	1.25	5.3	7.7	6.0	4.5	6.5	3.5	5.5	6.8	
349	000587	Vũ Hồng Ngọc	12/02/2006	11A7	6.3	6.5	1	1.1	5.1	7.2	8.8	6.8	8.0	4.8	8.0	7.8	
350	000593	Vũ Thị Thảo Nguyên	31/12/2006	11A7	5.3	5	1.2	1.4	4.9	7.5	6.0	5.0	8.0	8.3	7.0	8.8	
351	000606	Nguyễn Thị Bình Nhi	01/06/2006	11A7	6.8	6	1.3	1.55	5.6	8.5	7.3	6.3	8.0	8.8	9.0	10.0	
352	000638	Nguyễn Thị Hồng Phúc	14/01/2006	11A7	1	2.5	1.2	1.1	2.9	5.2	0.7	0.5	2.3	1.8	0.8	2.3	VPQT
353	000642	Nguyễn Hứa Hoài Phương	05/11/2006	11A7	6.8	2.3	1.2	1.25	1.7	4.2	2.0	3.5	7.0	2.3	3.8	7.0	
354	000643	Đặng Vinh Quang	26/08/2006	11A7	5.8	3.5	0.5	1.4	5	6.9	5.0	5.5	7.5	7.8	2.0	5.3	
355	000648	Nguyễn Anh Quân	14/09/2006	11A7	3.8	3.8	1.5	1.55	3.9	7.0	1.8	2.3	6.0	4.5	6.0	6.0	
356	000660	Đoàn Minh Sang	09/07/2006	11A7	7	5.8	1.3	1.25	4.6	7.2	7.8	7.0	8.0	4.8	6.5	6.8	
357	000663	Võ Hồng Sơn	16/05/2006	11A7	8.3	7.8	1.3	1.55	4.8	7.7	8.0	7.8	9.5	7.8	9.0	7.8	
358	000667	Phạm Băng Tâm	25/05/2006	11A7	3.5	2.8	1.1	1.4	5	7.5	4.8	5.5	6.0	4.0	8.0	6.8	
359	000671	Trần Anh Tân	23/10/2006	11A7	6.5	6	1.1	1.4	4.3	6.8	5.5	5.5	7.5	5.8	8.0	7.8	
360	000677	Nguyễn Hoàng Thanh	24/11/2006	11A7	6	5.5	1.2	1.7	5	7.9	8.3	6.8	7.5	8.0	8.0	7.3	
361	000683	Nguyễn Trường Thành	20/01/2006	11A7	6.8	6.8	1.4	1.85	2.3	5.6	3.8	7.8	6.5	7.3	7.3	6.5	
362	000685	Bùi Thị Thảo	31/12/2005	11A7	0.8	2	1	0.95	2.6	4.6	6.8	2.5	6.8	0.5	5.5	7.3	
363	000700	Nguyễn Ngọc Thiện	19/05/2006	11A7	6.5	4.5	1.2	1.7	5.2	8.1	9.3	9.3	7.3	5.3	7.5	6.5	
364	000707	Bùi Minh Thống	09/11/2006	11A7	7.3	7.5	1.1	1.25	5.3	7.7	6.0	3.5	5.0	4.8	8.3	8.0	
365	000718	Đào Võ Anh Thư	27/01/2006	11A7	6.8	8.3	1.6	0.8	4.6	7.0	7.0	7.0	7.5	7.3	9.0	7.3	
366	000743	Đoàn Cẩm Trân	14/10/2006	11A7	7	5.5	1.3	0.95	3.4	5.7	4.0	5.0	5.5	6.8	3.8	5.8	
367	000758	Đặng Thanh Trọng	23/09/2006	11A7	5.3	5	1	0.95	1.8	3.8	5.5	4.3	7.5	5.3	6.5	7.0	
368	000775	Quách Phụng Tuyên	17/01/2006	11A7	7.3	7	1.3	1.55	5.5	8.4	9.5	9.0	8.5	8.0	8.5	7.3	
369	000804	Vương Thảo Vy	13/12/2006	11A7	5.3	2	1.3	1.7	4.3	7.3	4.5	3.8	7.0	7.0	7.8	9.3	
370	000807	Nguyễn Loan Thanh Xuân	16/03/2006	11A7	6.5	7.3	1	0.95	5.1	7.1	5.0	4.5	8.0	6.5	8.5	8.0	

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Toán	Văn	Anh				Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	GD&CD	Ghi chú
							Nghe	TN	TL	TC							
371	000354	Huỳnh Nhật Anh	30/10/2006	11A8	8.5	8	1.1	1.4	5.7	8.2	9.3	9.8	8.0	9.0	8.5	9.8	
372	000361	Nguyễn Ngọc Trâm Anh	27/09/2006	11A8	7.5	7.5	1.2	1.4	5.3	7.9	9.0	8.0	7.8	8.0	9.0	8.5	
373	000372	Đỗ Thiện Ân	15/01/2004	11A8	4	6.8	1.6	1.55	4.8	8.0	3.3	7.8	7.8	4.3	8.5	8.8	
374	000383	Nguyễn Thái Bình	09/02/2006	11A8	4.5	6.5	1.3	0.95	3.7	6.0	1.8	5.0	8.0	6.8	7.3	6.5	
375	000388	Phạm Thị Mỹ Chi	08/10/2006	11A8	4	7	1	1.25	5.3	7.6	4.5	5.8	6.5	8.5	5.8	7.8	
376	000391	Phạm Quốc Cường	15/01/2006	11A8	7	7.3	1.3	1.7	5.3	8.3	8.5	8.8	7.5	7.8	6.5	9.5	
377	000408	Trần Đức Duy	29/11/2006	11A8	5.3	4.3	1.2	1.1	3.6	5.9	1.8	7.8	5.5	2.3	5.5	4.5	
378	000415	Nguyễn Thị Tâm Đan	04/12/2006	11A8	6.8	7	1	1.7	5.6	8.3	5.5	9.3	6.3	7.8	7.8	6.5	
379	000429	Nguyễn Đồng Minh Đức	22/08/2006	11A8	6.8	7.5	1.1	1.25	5.4	7.8	9.0	9.8	7.5	7.0	9.0	9.3	
380	000433	Giang Trường Giang	21/09/2006	11A8	5	7.3	1.4	1.4	5.2	8.0	8.3	7.8	6.5	6.5	8.3	8.0	
381	000443	Trần Thị Thu Hà	23/10/2006	11A8	5.5	7	1.3	1.4	3.8	6.5	6.5	8.0	6.0	5.0	8.0	6.5	
382	000449	Hà Gia Hân	05/02/2006	11A8	7	5	1.1	1.4	5.3	7.8	6.5	8.8	8.0	8.0	9.0	9.3	
383	000458	Nguyễn Thanh Hậu	30/06/2006	11A8	6.5	6.3	1.2	0.95	5.2	7.4	7.3	7.0	7.5	7.5	9.0	9.3	
384	000459	Lưu Thanh Hiền	20/04/2006	11A8	1.5	6.3	1.1	0.95	5.3	7.4	5.0	5.8	7.5	9.5	7.8	8.8	
385	000477	Nguyễn Quang Huy	01/10/2006	11A8	7.3	7.8	1.2	1.4	3.3	5.9	7.3	6.8	7.5	8.3	9.0	8.5	
386	000494	Nguyễn Chí Khang	10/09/2006	11A8	1	7	1.1	0.8	3.2	5.1	4.5	7.8	6.3	8.5	8.5	7.3	
387	000509	Nguyễn Hà Anh Khoa	24/11/2006	11A8	4.5	6.3	1.2	1.25	3	5.5	4.8	6.8	7.5	2.5	5.0	9.5	
388	000519	Lương Nguyễn Triều Lam	14/11/2006	11A8	5	7	1.2	0.95	4.2	6.4	9.0	8.3	8.3	7.5	7.5	8.5	
389	000530	Nguyễn Thị Yến Linh	19/01/2006	11A8	5.8	8	1.3	1.7	3.9	6.9	8.3	7.0	7.5	9.5	7.8	9.8	
390	000553	Hoàng Hải Minh	14/05/2006	11A8	2	6.8	1.1	1.1	1.1	3.3	1.8	1.5	5.0	3.3	3.8	5.0	
391	000570	Lê Hoàng Kim Ngân	02/11/2006	11A8	2	6	1.2	1.25	3.1	5.6	5.0	4.3	7.8	9.3	2.8	7.0	
392	000580	Lê Hoàng Kim Ngọc	02/11/2006	11A8	4.5	7.3	1.1	1.4	5	7.5	5.5	7.5	7.5	8.3	6.8	8.5	
393	000581	Ngô Hồng Ngọc	06/04/2006	11A8	2	7.5	1.2	0.8	2.2	4.2	4.0	3.8	8.0	5.5	2.5	7.3	
394	000590	Nguyễn Nhật Nguyên	01/01/2006	11A8	1	6	1.1	1.4	3.8	6.3	1.8	5.0	6.3	7.0	6.0	5.3	
395	000596	Lê Đại Nhân	04/08/2006	11A8	3.8	7.5	1.1	0.65	2.4	4.2	3.8	5.5	5.3	5.0	7.5	3.3	
396	000600	Nguyễn Minh Nhật	30/10/2006	11A8	Vắng	Vắng	0	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	
397	000610	Đoàn Ngọc Nhung	10/05/2006	11A8	5.8	7	1.1	0.95	5	7.1	6.5	8.0	7.5	8.0	8.3	8.5	
398	000620	Phan Thị Hoàng Oanh	29/10/2006	11A8	6.5	7.5	1.1	1.4	5.5	8.0	9.0	9.5	7.5	8.0	9.0	9.5	
399	000641	Trương Trần Thiên Phước	08/05/2006	11A8	2.3	6.8	1.3	1.55	4.6	7.5	4.5	6.8	6.8	2.8	6.5	7.3	
400	000652	Đinh Quang Phú Quý	28/07/2006	11A8	6.5	7.8	1.3	1.7	4.8	7.8	7.5	7.8	7.5	9.0	9.3	9.5	
401	000656	Hà Như Quỳnh	17/07/2006	11A8	3.8	6	1.4	1.4	5.1	7.9	5.3	4.3	5.8	7.3	4.8	8.5	

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Toán	Văn	Anh				Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	GD&CD	Ghi chú
							Nghe	TN	TL	TC							
402	000689	Nguyễn Hoàng Uyên Thảo	23/10/2006	11A8	4	5.5	1	1.25	4.9	7.2	4.8	8.8	8.0	8.3	8.5	7.8	
403	000696	Nguyễn Quỳnh Thi	30/07/2006	11A8	5.5	6	1.1	1.1	5.5	7.7	8.8	6.8	8.0	9.5	8.8	9.5	
404	000742	Nguyễn Thị Bích Trâm	09/10/2006	11A8	5	7.5	1.3	1.25	5.5	8.1	8.8	8.3	8.0	7.8	6.5	8.5	
405	000749	Nguyễn Mạnh Trí	13/01/2006	11A8	8	7.5	1.4	1.85	5.3	8.6	9.5	9.5	7.8	9.0	9.0	9.5	
406	000750	Phạm Minh Trí	15/04/2006	11A8	8.3	6.8	1.1	1.25	5.6	8.0	9.5	9.5	7.5	8.0	9.0	9.8	
407	000753	Bùi Lê Ngọc Trinh	22/02/2006	11A8	6.3	7.5	1.1	1.4	4.9	7.4	7.5	8.5	8.5	8.0	9.0	9.8	
408	000770	Trần Thị Cẩm Tú	19/08/2006	11A8	2	5.5	1.3	1.1	1.8	4.2	1.3	6.0	7.0	5.8	3.5	1.3	
409	000771	Trần Xuân Tú	20/10/2006	11A8	7.5	5.8	1.5	1.1	4.4	7.0	5.3	4.3	7.5	4.8	6.0	9.3	
410	000781	Vũ Thị Bích Vân	10/12/2006	11A8	4.5	5	1.4	1.55	4.7	7.7	4.0	8.5	8.0	6.5	8.0	8.5	
411	000786	Trần Quốc Việt	05/05/2006	11A8	6	6.5	1.3	1.4	4.4	7.1	4.8	5.0	7.3	8.0	7.5	9.3	
412	000787	Nguyễn Quốc Vinh	28/08/2006	11A8	0.5	5.8	1.2	0.95	2	4.2	1.5	3.3	5.8	3.3	0.3	5.0	
413	000798	Lê Ngũ Hạ Vy	29/06/2006	11A8	4.5	7.8	1	1.55	5.3	7.9	4.0	7.5	7.5	6.8	7.5	8.3	
414	000805	Lê Hữu Vỹ	28/04/2006	11A8	6.8	6.5	1.4	0.95	4.8	7.2	7.5	9.0	5.8	6.5	5.3	7.8	
415	000810	Nguyễn Cao Ý	01/12/2006	11A8	5.5	6.8	1.3	1.25	4	6.6	6.5	9.5	7.5	3.8	5.0	6.3	
416	000811	Phạm Thị Thanh Yên	10/09/2006	11A8	5.5	5.8	1.2	1.1	3	5.3	1.5	4.3	7.5	8.0	8.0	4.3	
417	000366	Phạm Nhật Anh	08/02/2006	11A9	5	4.8	1.2	1.7	5.6	8.5	1.8	3.5	6.0	5.0	5.0	5.8	
418	000368	Tăng Ngọc Minh Anh	19/09/2006	11A9	1.8	3.8	1.3	1.1	1.8	4.2	3.0	3.5	3.8	2.5	1.8	3.3	
419	000381	Võ Nguyên Bảo	22/11/2005	11A9	5.8	5.5	1.2	1.4	3.6	6.2	3.5	4.5	7.0	5.3	8.3	9.3	
420	000410	Nguyễn Ngọc Thuần Duyên	26/07/2006	11A9	5	8	1	1.25	5.1	7.4	3.8	5.0	7.3	8.0	7.0	9.5	
421	000418	Ngô Văn Đạt	06/08/2006	11A9	7.3	7.8	1.2	1.85	5.1	8.2	2.3	5.0	8.5	8.5	6.3	9.3	
422	000427	Trương Thanh Định	13/04/2006	11A9	5	5	1	1.25	4.2	6.5	4.3	3.5	6.5	5.0	8.5	7.3	
423	000434	Hoàng Thị Hương Giang	15/08/2006	11A9	6	5	1.1	0.95	4.8	6.9	4.0	4.3	5.5	3.8	7.0	9.0	
424	000438	Dương Thanh Giàu	08/07/2006	11A9	6.3	6.3	1.3	1.25	4.7	7.3	4.3	4.8	8.0	7.8	8.0	8.8	
425	000447	Nguyễn Phạm Anh Hào	21/11/2006	11A9	6.3	2	1.4	1.1	3.1	5.6	3.0	6.0	1.0	0.5	1.0	7.0	
426	000448	Nguyễn Thúy Hằng	13/11/2006	11A9	5.3	5.8	1.4	1.1	4.4	6.9	5.0	5.8	6.5	5.0	7.0	8.0	
427	000453	Mạc Gia Hân	11/03/2006	11A9	6.5	8	1.4	0.8	2.6	4.8	4.3	4.3	7.0	2.5	7.5	9.0	
428	000464	Lâm Thị Xuân Hoa	18/09/2006	11A9	6.8	8	1.4	2	5.3	8.7	5.0	6.8	8.3	8.3	8.5	9.3	
429	000470	Dương Bá Hùng	01/03/2006	11A9	7.8	8.3	1.3	1.25	5	7.6	2.3	8.5	9.5	8.8	8.8	7.8	
430	000471	Bùi Quốc Huy	02/05/2006	11A9	4.3	6	1.2	1.1	1.7	4.0	1.3	4.0	7.8	5.8	8.3	7.8	
431	000497	Nguyễn Hữu Duy Khang	07/09/2006	11A9	4.5	6.8	1.3	1.4	2.5	5.2	4.5	5.0	6.5	7.8	6.5	6.5	
432	000502	Nguyễn Quốc Khánh	01/09/2005	11A9	6.3	6.8	1.2	1.7	4.8	7.7	8.0	5.8	7.5	7.5	7.5	6.3	

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Toán	Văn	Anh				Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	GD&CD	Ghi chú
							Nghe	TN	TL	TC							
433	000514	Trần Nguyễn Anh Kiệt	10/09/2006	11A9	5.5	8	1.4	1.55	5	8.0	5.8	7.0	8.0	8.0	8.5	9.8	
434	000531	Trần Duy Linh	23/02/2006	11A9	5.5	4.3	1.3	1.25	4	6.6	6.8	5.5	6.8	3.0	4.8	5.3	
435	000583	Nguyễn Thị Thu Ngọc	04/02/2006	11A9	5	5	1.3	1.55	5.4	8.3	4.0	3.0	8.0	9.0	8.5	9.8	
436	000589	Nguyễn Đình Khôi Nguyên	08/02/2006	11A9	0.8	2	1.5	1.4	1.8	4.7	1.0	1.5	5.0	1.0	3.0	3.5	
437	000602	Trương Minh Nhật	18/07/2006	11A9	1	6.3	1	1.4	2.1	4.5	1.3	1.8	5.0	2.8	3.5	7.0	
438	000609	Nguyễn Thảo Nhiên	03/09/2005	11A9	5.8	7.3	1	1.55	4.8	7.4	3.0	6.3	7.0	8.0	6.5	9.5	
439	000618	Nguyễn Minh Nhựt	21/12/2005	11A9	6.5	4.8	1.4	1.1	4	6.5	5.0	9.8	7.5	6.5	8.0	5.5	
440	000628	Tăng Tấn Phát	26/10/2006	11A9	3.3	4.3	1.3	1.4	2.8	5.5	1.0	2.5	7.5	2.8	3.5	5.5	
441	000629	Trần Văn Phi	24/04/2006	11A9	1.5	3.8	1.3	1.1	5.3	7.7	1.0	4.0	7.0	4.5	5.0	5.5	
442	000632	Nguyễn Nhật Phong	07/02/2006	11A9	6	4.8	1.7	1.7	5.5	8.9	6.3	8.5	8.0	8.0	5.5	9.8	
443	000635	Nguyễn Hoàng Phúc	18/10/2006	11A9	5.3	5	1.4	0.95	1.6	4.0	3.3	2.8	6.8	4.0	8.5	7.0	
444	000651	Huỳnh Thương Quê	12/02/2006	11A9	3	6	1.3	1.85	4.3	7.5	2.5	5.3	6.8	3.5	8.3	5.8	
445	000653	Lương Từ Trúc Quyên	09/03/2005	11A9	3.8	5	1.4	1.1	4.6	7.1	2.8	4.4	7.0	9.0	6.0	3.5	
446	000672	Đỗ Lê Ngọc Thạch	16/03/2006	11A9	6	8	1.5	1.7	6	9.2	3.8	4.5	8.3	9.3	7.3	10.0	
447	000695	Nguyễn Việt Thắng	26/11/2006	11A9	3.5	4.5	1.2	1.4	5.2	7.8	6.3	5.0	7.5	7.5	7.5	5.8	
448	000697	Phạm Ngọc Minh Thi	20/08/2006	11A9	3.5	3	1	1.55	2.6	5.2	1.0	4.3	4.0	3.5	3.3	5.3	
449	000708	Lưu Vũ Thu	22/09/2005	11A9	7.8	8.3	1.3	1.85	5.9	9.1	8.8	10.0	7.5	9.3	8.5	10.0	
450	000712	Nguyễn Ánh Thùy	17/03/2006	11A9	7	6.8	1.2	1.25	5.6	8.1	8.3	8.0	7.3	9.0	9.0	8.5	
451	000715	Bùi Thị Ngọc Thúy	30/08/2006	11A9	6.5	3	1.4	1.1	2.8	5.3	3.0	4.3	7.8	7.0	8.0	8.8	
452	000722	Phạm Ngô Thị Minh Thư	20/09/2006	11A9	4.5	1.8	1.4	1.1	3.9	6.4	3.5	1.3	8.0	8.3	8.0	7.8	
453	000727	Lê Thủy Tiên	10/09/2006	11A9	5.3	5.3	1.2	1.25	5.6	8.1	2.3	7.5	7.5	8.3	9.0	7.0	
454	000738	Huỳnh Ngọc Bảo Trâm	15/03/2006	11A9	6.5	5	1.4	1.4	4.7	7.5	6.3	5.3	7.8	7.5	8.5	8.5	
455	000747	Phan Nguyễn Bảo Trân	30/10/2006	11A9	5.5	7	1.4	1.1	5.2	7.7	5.0	6.0	7.8	7.0	9.0	7.8	
456	000751	Phạm Minh Trí	08/11/2005	11A9	4.3	4	1.2	1.7	2.2	5.1	2.8	2.3	5.5	3.5	3.5	7.3	
457	000754	Nguyễn Ngọc Lam Trinh	22/05/2006	11A9	7	8.5	1.3	1.25	3.9	6.5	4.8	4.5	7.5	5.0	8.0	9.8	
458	000765	Lê Quang Anh Tú	22/11/2006	11A9	5.5	8	1.4	1.7	5.5	8.6	6.3	7.5	8.0	6.0	9.0	8.5	
459	000784	Nguyễn Đình Việt	13/11/2006	11A9	6.3	5.3	1.1	1.55	5.5	8.2	7.0	9.0	7.0	8.0	7.5	9.8	
460	000793	Đào Trần Vy	10/12/2006	11A9	7.3	8	1.4	1.25	5.2	7.9	8.5	8.3	7.8	7.0	8.5	8.8	
461	000796	Lê Ngọc Mai Vy	11/02/2006	11A9	5.5	7	1.1	1.25	4.4	6.8	8.3	5.5	6.8	6.5	8.8	8.5	
462	000808	Nguyễn Thanh Xuân	10/08/2006	11A9	4.5	3.5	1.2	0.95	3.1	5.3	4.0	6.8	7.0	7.5	7.5	7.8	
463	000812	Nguyễn Hoàng Yến	15/07/2006	11A9	7	5	1.2	1.25	2.9	5.4	6.0	4.0	8.0	6.0	2.0	2.8	